

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2024;

Xét các Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương; Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh tăng nguồn thu tiền sử dụng đất thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 258/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2024 là 4.081.129 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 913.129 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Tỉnh dự kiến 2.976.000 triệu đồng. Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện thu 1.386.000 triệu đồng, cấp huyện thực hiện thu 1.590.000 triệu đồng);

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 140.000 triệu đồng;

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 18.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương: 34.000 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư công năm 2024: Tổng vốn phân bổ là 4.081.129 triệu đồng, cụ thể:

2.1. Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 913.129 triệu đồng, gồm:

a) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 620.600 triệu đồng;

b) Bố trí đối ứng cho các dự án ODA: 36.933 triệu đồng;

c) Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 16.000 triệu đồng;

d) Bố trí vốn khởi công mới: 239.596 triệu đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: 2.976.000 triệu đồng, gồm:

a) Cấp tỉnh giao: 1.624.500 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a1. Trích lập Quỹ phát triển đất (5%): 148.800 triệu đồng;

a2. Trích lập Quỹ đo đạc, quản lý đất đai (10%): 297.600 triệu đồng.

a3. Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ phát triển đất: 119.000 triệu đồng.

a4. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 20.000 triệu đồng;

a5. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 130.000 triệu đồng;

a6. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 78.448 triệu đồng;

a7. Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 137.000 triệu đồng;

a8. Bố trí đối ứng cho các dự án ODA: 14.405 triệu đồng;

a9. Bố trí vốn thực hiện dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 428.670 triệu đồng;

a10. Bố trí vốn dự kiến khởi công mới năm 2024 các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương: 250.577 triệu đồng.

b) Cấp huyện giao: 1.351.500 triệu đồng (sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện), trong đó:

b1. Thành phố Buôn Ma Thuột: 850.000 triệu đồng;

b2. Các huyện, thị xã: 501.500 triệu đồng.

2.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 140.000 triệu đồng, gồm:

a) Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 50.000 triệu đồng;

b) Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

16.700 triệu đồng;

c) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế xã hội: 15.814 triệu đồng;

d) Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 57.486 triệu đồng.

2.4. Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 18.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp).

2.5. Bội chi ngân sách địa phương: 34.000 triệu đồng (Trường hợp tỉnh có nhu cầu vay thì bố trí vay lại đối với các dự án ODA)

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các biểu đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Biểu 1
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP 2024			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng giảm so với Trung ương	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)	2.782.129	4.081.129	1.299.000	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	913.129	913.129		
2	Thu tiền sử dụng đất	1.700.000	2.976.000	1.276.000	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	135.000	140.000	5.000	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		18.000	18.000	
5	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương	34.000	34.000		

Biểu 2**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ đo đạc	Dành cho ĐT XDCB		
	TỔNG SỐ	2.976.000	1.624.500	446.400	1.178.100	1.351.500	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	70.000	70.000	10.500	59.500		
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	316.000	316.000	47.400	268.600		
3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	150.000	850.000		
4	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	1.000.000	150.000	150.000		850.000	
5	UBND các huyện, thị xã	590.000	88.500	88.500		501.500	

Biểu 3
TỔNG HỢP BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	4.081.129	2.306.095	1.775.034	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	913.129	913.129	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	620.600	620.600	-	Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	36.933	36.933		Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo
1.3	Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	16.000	16.000		Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
1.4	Khởi công mới các dự án đã bố trí vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023	239.596	239.596		Chi tiết tại Biểu 5a kèm theo
2	Thu tiền sử dụng đất	2.976.000	1.320.152	1.655.848	
2.1	Ngân sách tỉnh	1.624.500	1.320.152	304.348	-
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (5%)	148.800	148.800	-	
-	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	297.600	297.600	-	
-	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	20.000	20.000		
-	Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ phát triển đất	119.000	119.000		Cụ thể tại dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (Giao UBND tỉnh thực hiện theo quy định)

-	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	130.000		130.000	
-	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	78.448	41.100	37.348	
-	Bố trí vốn đối ứng ODA	14.405	14.405		Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo
-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	137.000		137.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025
-	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	428.670	428.670	-	Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo
-	Khởi công mới các dự án còn lại chưa khởi công trong giai đoạn 2021-2025	250.577	250.577		
+	Mở mới các dự án trọng điểm của tỉnh	108.150	108.150		Chi tiết biểu 5b
+	Bố trí vốn hỗ trợ đầu tư theo các nội dung tại Nghị Quyết số 04/2020/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh về chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2030	14.000	14.000		Chi tiết biểu 5d
+	Các dự án khác	128.427	128.427		Chi tiết biểu 5c
2.2	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố, trong đó:	1.351.500	-	1.351.500	
	Thực hiện các dự án đầu tư	1.351.500		1.351.500	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	140.000	20.814	119.186	
3.1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50.000		50.000	
3.2	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.700	5.000	11.700	
3.3	Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp (giáo dục đào tạo, Y tế, xã hội)	15.814	15.814		Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo

3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	57.486		57.486	<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025</i>
4	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	18.000	18.000	-	
-	<i>Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>	18.000	18.000		<i>Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo</i>
5	Bội chi ngân sách địa phương	34.000	34.000	-	<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết khi địa phương có nhu cầu vay lại trong năm 2024</i>

Biểu 4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ VỐN NĂM 2024- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao năm 2021,2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn XSKT	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	Trong đó: NST						
	Tổng số					6.162.583	3.911.713	675.997	675.997	3.473.317	1.906.606	1.083.084	620.600	428.670	15.814	18.000	
I	Quốc phòng					215.521	215.521	26.400	26.400	200.521	95.668	71.580	67.146	4.434	-	-	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					49.231	49.231	-	-	34.231	29.500	646	646				
1	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.231	49.231	0		34.231	29.500	646	646				HT
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					166.290	166.290	26.400	26.400	166.290	66.168	70.934	66.500	4.434	-	-	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc	220210008	Ea Súp	BCH BD BP tỉnh	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000	8.000	8.000	60.000	25.785	29.000	29.000				CT

	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk																
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	220210009	Kr. Pắc	BCH Quân sự tỉnh	2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	10.000	10.000	900	900	10.000	7.629	1.600	1.600				CT
3	Đường vào khu dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hăng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	7922178	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	29.900	29.900	6.000	6.000	29.900	15.000	12.500	12.500				CT
4	Kè bờ bảo vệ cột mốc 46/11 (2) trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk	220220004	B. Đôn	BCH BĐ BP tỉnh	1364/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2.500	2.500	0		2.500	2.000	400		400			CT
5	Xây dựng doanh trại cho đội quy tập hài cốt liệt sỹ/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	220220005	B. Đôn	BCH Quân sự tỉnh	1323/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	8.000	8.000	1.500	1.500	8.000	4.000	3.400	3.400				CT
6	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	220220006	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	2289/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	55.890	55.890	10.000	10.000	55.890	11.754	24.034	20.000	4.034			CT
II	Quản lý Nhà nước					109.742	109.742	35.509	35.509	109.742	54.540	46.000	41.000	-	-	5.000	
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>					109.742	109.742	35.509	35.509	109.742	54.540	46.000	41.000	-	-	5.000	
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	7940851	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1601/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	36.000	36.000	10.982	10.982	36.000	17.982	16.000	16.000				CT
2	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7940846	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2609/QĐ-UBND, ngày 23/11/2022	20.500	20.500	8.500	8.500	20.500	8.860	10.000	10.000				CT

3	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7940860	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2066/QĐ-UBND, ngày 15/9/2022	32.000	32.000	6.727	6.727	32.000	12.727	15.000	10.000			5.000	CT
4	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	7940850	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	10.242	10.242	3.500	3.500	10.242	8.700	1.000	1.000				CT
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	7940854	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2811/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	11.000	11.000	5.800	5.800	11.000	6.271	4.000	4.000				CT
III	Quy hoạch					66.397	66.397	4.000	4.000	65.797	47.699	10.000	8.239	1.761	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					66.397	66.397	4.000	4.000	65.797	47.699	10.000	8.239	1.761	-	-	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	7800115	Toàn tỉnh	Sở KH và ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397	4.000	4.000	65.797	47.699	10.000	8.239	1.761			CT
IV	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					191.921	191.921	35.500	35.500	156.921	124.676	24.500	-	8.686	15.814	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					191.921	191.921	35.500	35.500	156.921	124.676	24.500	-	8.686	15.814	-	
1	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	7787661	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3177/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	166.921	166.921	28.000	28.000	131.921	112.176	14.000			14.000		CT
2	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trú cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	7940845	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1042/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	25.000	25.000	7.500	7.500	25.000	12.500	10.500		8.686	1.814		CT

V	Văn hóa, thông tin					29.762	29.762	9.000	9.000	29.762	15.000	13.300	6.100	7.200	-	-	
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>					29.762	29.762	9.000	9.000	29.762	15.000	13.300	6.100	7.200	-	-	
1	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	7940856	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1490/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	16.000	16.000	5.000	5.000	16.000	8.000	7.200		7.200			CT
2	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	7948683	TP. BMT	Sở VH-TDL	585/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022	13.762	13.762	4.000	4.000	13.762	7.000	6.100	6.100				CT
VI	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.960.315	952.911	63.341	63.341	875.902	430.340	298.098	33.098	265.000	-	-	
a	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>					43.103	43.103	5.341	5.341	43.103	37.077	3.598	3.598	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	7894171	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	5.000	5.000	28.123	23.300	3.400	3.400				CT
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	7883729	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	341	341	14.980	13.777	198	198				QT
b	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					1.917.212	909.808	58.000	58.000	832.799	393.263	294.500	29.500	265.000	-	-	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ông, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	7851640	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNP TNT tỉnh	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802	6.000	6.000	61.793	21.000	19.000		19.000			CT

2	Dự án ổn định dân cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	7851328	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	1698/QĐ-UBND, ngày 9/7/2021	156.900	156.900	25.000	25.000	146.900	46.720	49.000		49.000			CT
3	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	7850236	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3320/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021	128.000	128.000	5.000	5.000	103.000	30.000	37.000		37.000			CT
4	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	7660468	TP. BMT	UBND TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021	1.468.510	461.106	8.000	8.000	461.106	268.043	160.000		160.000			CT
5	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	7110861	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016												
	Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây		Ea Súp			30.000	30.000	7.000	7.000	30.000	13.500	15.000	15.000				CT
	Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây		Ea Súp			30.000	30.000	7.000	7.000	30.000	14.000	14.500	14.500				CT
VII Công nghiệp						74.611	66.994	13.600	13.600	48.610	23.689	22.100	21.500	600	-	-	

a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					44.987	37.370	8.600	8.600	18.986	18.000	600	-	600	-	-	
1	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	7367611	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012; 1631/QĐ-UBND, ngày 25/7/2022	44.987	37.370	8.600	8.600	18.986	18.000	600		600			CT
b	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023					29.624	29.624	5.000	5.000	29.624	5.689	21.500	21.500	-	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	7910249	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2409/QĐ-UBND, 31/8/2021	29.624	29.624	5.000	5.000	29.624	5.689	21.500	21.500				CT
VIII	Khu Công nghiệp và khu kinh tế					100.000	100.000	5.963	5.963	100.000	15.463	74.000	17.442	56.558	-	-	
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023					100.000	100.000	5.963	5.963	100.000	15.463	74.000	17.442	56.558	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	7904515	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	70.000	70.000	1.578	1.578	70.000	9.078	54.000	17.442	36.558			CT
2	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	7940845	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	30.000	30.000	4.385	4.385	30.000	6.385	20.000		20.000			CT
IX	Kho tàng					65.000	25.000	5.000	5.000	25.000	12.500	11.000	11.000	-	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					65.000	25.000	5.000	5.000	25.000	12.500	11.000	11.000	-	-	-	

1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD 1)	7569108	TP. BMT	Sở Nội vụ	3202/QĐ-UBND, 06/11/2021	65.000	25.000	5.000	5.000	25.000	12.500	11.000	11.000				CT
X	Giao thông					2.037.374	936.565	103.873	103.873	711.798	498.637	125.875	108.875	17.000	-	-	
a	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng năm 2023</i>					<i>1.634.833</i>	<i>534.024</i>	<i>24.300</i>	<i>24.300</i>	<i>367.843</i>	<i>333.762</i>	<i>9.875</i>	<i>9.875</i>	-	-	-	
1	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	7909971	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1657/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	21.000	21.000	9.600	9.600	21.000	16.462	4.400	4.400				HT
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lối đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	7906665	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	1547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	29.000	29.000	8.500	8.500	29.000	23.800	3.800	3.800				CT
3	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	7724691	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700	200	200	19.700	19.700	0					CT
4	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	7813387	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175	1.000	1.000	11.175	11.000	175	175				CT
5	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1		TP. BMT	UBND TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754	46.239	0		26.239	24.000	1.500	1.500				CT
6	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	7813552	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668	1.000	1.000	35.668	35.000	0					CT

7	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	7787662	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	51.808	51.808			21.808	13.800	0					CT
8	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	7792049	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715			58.715	46.000	0					CT
9	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	7503930	TP. BMT	UBND TP. BMT	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1.239.013	194.719	4.000	4.000	144.538	144.000	0					CT
b	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023					332.541	332.541	61.877	61.877	273.955	146.529	96.000	79.000	17.000	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	7926677	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2982/QĐ-UBND, 28/10/2021	37.000	37.000	0		37.000	10.000	17.000		17.000			CT
2	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	7816405	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591	2.500	2.500	53.005	40.315	7.000	7.000				CT

3	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	7900634	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3482/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	79.000	79.000	31.377	31.377	79.000	57.379	15.000	15.000				CT
4	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	7949155	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	685/QĐ-UBND, ngày 17/3/2022	29.950	29.950	8.000	8.000	29.950	15.000	12.000	12.000				CT
5	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	7900637	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	1173/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022	75.000	75.000	20.000	20.000	75.000	23.835	45.000	45.000				CT
c	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>					70.000	70.000	17.696	17.696	70.000	18.346	20.000	20.000	-	-	-	
1	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ		Cư M'gar; TX Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	218/QĐ-UBND, ngày 13/02/2023	70.000	70.000	17.696	17.696	70.000	18.346	20.000	20.000				CT
XI	Du lịch					183.869	181.228	65.500	65.500	166.233	94.200	54.300	40.300	14.000	-	-	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					183.869	181.228	65.500	65.500	166.233	94.200	54.300	40.300	14.000	-	-	
1	Đường giao thông trực chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	7923802	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2589/QĐ-UBND, 20/9/2021	25.000	25.000	8.000	8.000	25.000	15.500	8.300	8.300				CT
2	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	7962625	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	29.850	29.850	17.500	17.500	29.850	17.500	11.000	11.000				CT

3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	7958697	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	982/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	29.993	29.993	0		29.993	9.500	17.000	17.000				CT
4	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	220220008	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	5516/QĐ-UBND, 09/12/2022	29.900	29.900	28.000	28.000	29.900	28.700	1.000	1.000				CT
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	7964467	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	1549/QĐ-UBND 14/7/2022	34.555	34.555	10.000	10.000	34.555	10.000	14.000		14.000			CT
6	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	7738934	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1727/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	34.571	31.930	2.000	2.000	16.935	13.000	3.000	3.000				CT
XII	Công nghệ thông tin					20.822	20.822	8.000	8.000	20.822	8.144	9.000	-	9.000	-	-	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					20.822	20.822	8.000	8.000	20.822	8.144	9.000	-	9.000	-	-	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	220220003	TP. BMT	Văn phòng Tỉnh ủy	2991/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	20.822	20.822	8.000	8.000	20.822	8.144	9.000		9.000			CT
XIII	Cấp nước, thoát nước					90.000	90.000	34.000	34.000	90.000	51.036	15.000	15.000	-	-		
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>					90.000	90.000	34.000	34.000	90.000	51.036	15.000	15.000	-	-	-	
1	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, xã Đắk Nuê, huyện Lắk	7904517	Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3842/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	90.000	90.000	34.000	34.000	90.000	51.036	15.000	15.000				CT

XIV	Xã hội					26.314	26.314	16.801	16.801	26.314	20.001	13.631	-	13.631	-	-	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					26.314	26.314	16.801	16.801	26.314	20.001	13.631	-	13.631	-	-	
1	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	7953166	TP. BMT	Sở LĐTBXH	571/QĐ-UBND, ngày 28/3/2023	8.900	8.900	6.301	6.301	8.900	6.301	2.000		2.000			CT
2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	8009688	TP. BMT	Sở LĐTBXH	1041/QĐ-UBND ngày 5/5/2022	17.414	17.414	10.500	10.500	17.414	13.700	2.800		2.800			CT
3	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk		TP. BMT	Sở LĐTBXH		15.979	15.979			15.979		8.831		8.831			Hoàn ứng Quỹ Phát triển nhà đất
XV	Lĩnh vực phát thanh truyền hình					181.981	181.981	8.000	8.000	129.141	10.000	50.000	12.000	25.000	-	13.000	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>					181.981	181.981	8.000	8.000	129.141	10.000	50.000	12.000	25.000	-	13.000	
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	7050591	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981	8.000	8.000	129.141	10.000	50.000	12.000	25.000		13.000	CTM M
XVI	Y tế					38.000	38.000	11.000	11.000	38.000	18.400	17.000	11.200	5.800	-	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					38.000	38.000	11.000	11.000	38.000	18.400	17.000	11.200	5.800	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	7940856	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	38.000	38.000	11.000	11.000	38.000	18.400	17.000	11.200	5.800			CT

XVI	Các dự án chuyển tiếp khác					770.954	678.555	230.510	230.510	678.754	386.614	227.700	227.700	-	-	-	
	Huyện Ea Kar					222.400	186.000	52.731	52.731	186.000	65.931	78.500	78.500	-	-	-	
1	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	7955509	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	203/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	8.000	6.000	4.700	4.700	6.000	5.700	300	300				CT
2	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	7958020	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	1215/QĐ-UBND, 30/5/2022	25.000	17.000	7.300	7.300	17.000	10.500	5.700	5.700				CT
3	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7957694	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	250/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	2.000	2.000	12.500	3.500	8.400	8.400				CT
4	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7958021	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	1214/QĐ-UBND, 30/5/2022	26.000	24.000	0	0	24.000	4.500	18.000	18.000				CT
5	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7957696	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	251/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.900	12.500	8.000	8.000	12.500	9.500	2.500	2.500				CT
6	Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7957695	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	249/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	7.500	7.500	12.500	9.000	3.500	3.500				CT
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ Quốc lộ 26 đi qua Nhà máy nước, huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	273/QĐ-UBND, 05/6/2023	6.000	4.500	1.211	1.211	4.500	1.211	1.500	1.500				CT
8	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Ni đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Ni, huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	108/QĐ-UBND, 23/3/2023	14.500	13.250	3.146	3.146	13.250	3.146	6.000	6.000				CT

9	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD2)		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	171/QĐ-UBND, ngày 13/4/2023	19.000	14.250	2.987	2.987	14.250	2.987	5.000	5.000				CT
10	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	323/QĐ-UBND, 22/6/2023	14.000	12.500	2.903	2.903	12.500	2.903	6.000	6.000				CT
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	172/QĐ-UBND, 13/4/2023	12.000	10.000	2.290	2.290	10.000	2.290	5.000	5.000				CT
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rốt, xã Cư Elang, huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	125/QĐ-UBND, ngày 27/3/2023	25.000	17.000	3.844	3.844	17.000	3.844	6.000	6.000				CT
13	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	325/QĐ-UBND, 22/6/2023	30.000	30.000	6.850	6.850	30.000	6.850	10.600	10.600				CT
	Huyện Cư Kuin					51.000	34.000	16.400	16.400	34.000	23.900	10.100	10.100	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhók đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin (giai đoạn 2),	7953168	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	600/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	10.000	8.000	8.000	10.000	10.000	0					HT
2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu Trung Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	7953779	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	602/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	5.000	4.000	500	500	4.000	2.000	2.000	2.000				CT
3	Xây dựng Cầu Chăn Nuôi xã Cư Êwí huyện Cư Kuin	7953780	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	599/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	10.000	7.000	2.000	2.000	7.000	3.400	3.600	3.600				CT

4	Nâng cấp, sửa chữa đường GT liên xã Ea Bhók đi buôn Puk Prông xã Ea Ning (Đoạn từ ngã 3 trường Nguyễn Văn Bé đến buôn Puk Prông), huyện Cư Kuin	7953167	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	957/QĐ-UBND, ngày 21/4/2022	23.000	13.000	5.900	5.900	13.000	8.500	4.500	4.500				CT
	Buôn Hồ					39.500	36.500	13.076	13.076	36.500	27.507	8.000	8.000	-	-	-	
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	7952853	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1076/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	13.500	12.500	4.976	4.976	12.500	11.303	1.100	1.100				CT
2	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	7952854	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1087/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	12.000	3.800	3.800	12.000	6.000	5.400	5.400				CT
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	7952855	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	925/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022	13.000	12.000	4.300	4.300	12.000	10.204	1.500	1.500				CT
	Huyện M'Drăk					43.000	41.000	12.200	12.200	41.000	20.222	18.800	18.800	-	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	7954115	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	1015/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	15.000	14.000	4.500	4.500	14.000	7.000	6.300	6.300				CT
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Drăk đi xã Ea Riêng, huyện M'Drăk	7955507	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	1071/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022	19.000	18.000	5.000	5.000	18.000	8.722	8.400	8.400				CT
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drăk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	7954114	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	997/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.000	9.000	2.700	2.700	9.000	4.500	4.100	4.100				CT

	Huyện Ea Súp					45.400	41.500	8.900	8.900	41.500	25.930	14.070	14.070	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Ia Lốp đi xã Ia Rvê đầu nối vào Quốc lộ 14C	7952023	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	2137/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.000	11.000	2.500	2.500	11.000	10.630	370	370				CT
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	7952022	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	2140/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	9.900	9.000	900	900	9.000	4.500	4.100	4.100				CT
3	Đường giao thông từ Buôn C Thị trấn Ea Súp đi khu nhà mồ Buôn C, qua khu dân cư đầu nối vào đường Tỉnh lộ 1	7951837	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	2135/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	10.900	10.000	2.000	2.000	10.000	5.000	4.500	4.500				CT
4	Khu văn hóa thể thao và hạ tầng kỹ thuật phục vụ 5 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp; Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, nhà truyền thống và văn hóa cộng đồng	7953964	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	2138/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.600	11.500	3.500	3.500	11.500	5.800	5.100	5.100				CT
	Huyện Krông Năng					53.800	52.811	20.023	20.023	53.000	30.811	19.800	19.800	-	-	-	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng đi huyện Ea H'leo	7953170	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1196/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.800	8.811	6.523	6.523	9.000	8.811	0					QT
2	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	7953450	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	983/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	24.000	24.000	7.500	7.500	24.000	12.000	10.800	10.800				CT

3	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	7953169	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	991/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	20.000	20.000	6.000	6.000	20.000	10.000	9.000	9.000				CT
	Huyện Krông Ana					34.000	30.000	8.300	8.300	30.000	15.017	13.500	13.500	-	-	-	
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bàu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	7954899	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1210/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	10.000	2.500	2.500	10.000	4.980	4.500	4.500				CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	7954117	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1209/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	12.000	3.800	3.800	12.000	6.000	5.400	5.400				CT
3	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	7954521	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1208/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	8.000	2.000	2.000	8.000	4.037	3.600	3.600				CT
	Huyện Krông Bông					55.500	53.900	18.673	18.673	53.900	27.632	22.500	22.500	-	-	-	
1	Đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	7949891	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1669/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	10.000	9.400	2.680	2.680	9.400	5.380	4.000	4.000				CT
2	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	220220002	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2993/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	23.500	22.500	5.000	5.000	22.500	5.340	14.000	14.000				CT
3	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND-UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	7949430	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1670/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	8.000	8.000	4.758	4.758	8.000	7.358	500	500				CT
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	7948747	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1650/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	14.000	14.000	6.235	6.235	14.000	9.554	4.000	4.000				CT

	Huyện Ea H'leo					29.000	25.000	14.120	14.120	25.000	20.620	4.200	4.200	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ea Be, xã Dliê Yang, huyện Ea H'Leo	7953965	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	1979/QĐ-UBND, ngày 15/4/2022	12.000	10.000	8.000	8.000	10.000	10.000	0					CT
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo	7953966	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2135/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	14.000	12.000	4.000	4.000	12.000	7.800	4.200	4.200				CT
3	Trường PTDTNT – THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Cải tạo nhà chính, nhà nội trú, nhà đa chức năng	7953967	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	1994/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	3.000	3.000	2.120	2.120	3.000	2.820	0					QT
	Huyện Lắk					25.000	25.000	16.000	16.000	25.000	22.357	1.500	1.500	-	-	-	
1	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, cổng, tường rào và khuôn viên	7958698	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	1248/QĐ-UBND, 03/6/2022	25.000	25.000	16.000	16.000	25.000	22.357	1.500	1.500				CT
	Huyện Buôn Đôn					34.300	32.290	13.600	13.600	32.300	25.000	6.690	6.690	-	-	-	
1	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	7954116	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	1510/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	6.400	6.400	14.900	14.600	300	300				HT
2	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	7959967	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	1511/QĐ-UBND, 25/4/2022	14.000	12.000	3.500	3.500	12.000	5.700	5.700	5.700				CT
3	Nhà ăn, bếp cho cán bộ chiến sĩ Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn.	7954118	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	1507/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	5.400	5.390	3.700	3.700	5.400	4.700	690	690				QT
	Huyện Krông Pắc					31.700	29.200	11.800	11.800	29.200	17.700	10.100	10.100	-	-	-	

1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	7954659	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1726/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	6.500	6.500	14.900	9.500	4.700	4.700				CT
2	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	7954661	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1728/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	6.800	6.800	2.000	2.000	6.800	3.400	3.100	3.100				CT
3	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	7954660	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1730b/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	7.500	3.300	3.300	7.500	4.800	2.300	2.300				CT
	Huyện Cư M'Gar					46.000	44.000	9.287	9.287	44.000	37.787	1.340	1.340	-	-	-	
1	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pôk A, buôn Pôk B, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	7954522	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1136/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	12.000	10.000	2.659	2.659	10.000	8.659	1.340	1.340				CT
2	Đầu tư xây dựng vỉa hè và xử lý ngập úng đường Tỉnh Lộ 8, đoạn tuyến thuộc địa phận xã Cư Suê	220220009	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1634/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	23.000	23.000	0		23.000	18.300	0					CT
3	Trường PTDTNT – THCS huyện Cư M'gar, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thực hành; nhà vệ sinh; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật	7953781	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1138/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	11.000	11.000	6.628	6.628	11.000	10.828	0					QT
	Huyện Krông Búk					60.354	47.354	15.400	15.400	47.354	26.200	18.600	18.600	-	-	-	
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	7962625	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	28.000	19.000	5.700	5.700	19.000	9.500	8.600	8.600				CT

2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	7956699	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	18.036	14.036	4.200	4.200	14.036	7.000	6.000	6.000				CT
3	Trung tâm y tế huyện Krông Búk; Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và Khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, sân phơi đồ, cầu nổi	7956348	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	979/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	14.318	14.318	5.500	5.500	14.318	9.700	4.000	4.000				CT

Biểu 5a

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2024-NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Số vốn còn thiếu so với TMDT		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
	Tổng cộng				832.608	769.484	30.359	30.359	30.359	30.359	739.125	739.125	239.596	239.596	
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ				36.600	35.400	2.045	2.045	2.045	2.045	33.355	33.355	11.200	11.200	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1793/QĐ-UBND, 02/6/2023	12.000	11.000	441	441	441	441	10.559	10.559	3.300	3.300	
2	Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	4065/QĐ-UBND, 06/11/2023	11.400	11.400	751	751	751	751	10.649	10.649	3.400	3.400	
3	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1796/QĐ-UBND, 02/6/2023	13.200	13.000	853	853	853	853	12.147	12.147	4.500	4.500	
II	HUYỆN MĐRẮK				73.000	69.000	1.632	1.632	1.632	1.632	67.368	67.368	20.700	20.700	

1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drăk (Đoạn nối dài)	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	977/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023	10.000	9.000	400	400	400	400	8.600	8.600	2.700	2.700	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drăk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	1345/QĐ-UBND, ngày 07/4/2023	22.000	20.000	380	380	380	380	19.620	19.620	6.000	6.000	
3	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	1008/QĐ-UBND, ngày 20/3/2023	11.000	10.000	473	473	473	473	9.527	9.527	3.000	3.000	
4	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drăk, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk		30.000	30.000	379	379	379	379	29.621	29.621	9.000	9.000	
III HUYỆN EA SÚP					65.600	62.500	1.265	1.265	1.265	1.265	61.235	61.235	18.800	18.800	
1	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	4244/QĐ-UBND, ngày 17/11/2023	9.900	9.000	280	280	280	280	8.720	8.720	2.700	2.700	
2	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	4243/QĐ-UBND, ngày 17/11/2023	9.250	8.500	266	266	266	266	8.234	8.234	2.600	2.600	
3	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp		11.000	10.000	230	230	230	230	9.770	9.770	3.000	3.000	
4	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Khang, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	4242/QĐ-UBND, 17/11/2023	5.450	5.000	289	289	289	289	4.711	4.711	1.500	1.500	
5	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4),	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2888/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022	30.000	30.000	200	200	200	200	29.800	29.800	9.000	9.000	

IV	HUYỆN KRÔNG NĂNG				42.200	40.500	1.841	1.841	1.841	1.841	38.659	38.659	12.400	12.400	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2184/QĐ-UBND, ngày 09/6/2023	8.500	8.500	513	513	513	513	7.987	7.987	2.600	2.600	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1393/QĐ-UBND, ngày 08/5/2023	9.400	8.500	285	285	285	285	8.215	8.215	2.600	2.600	
3	Đường giao thông các trục chính buôn Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2250/QĐ-UBND, ngày 16/6/2023	6.400	6.400	321	321	321	321	6.079	6.079	2.000	2.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1502/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	9.300	8.500	391	391	391	391	8.109	8.109	2.600	2.600	
5	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1503/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	8.600	8.600	331	331	331	331	8.269	8.269	2.600	2.600	
V	HUYỆN KRÔNG ANA				45.000	41.000	1.965	1.965	1.965	1.965	39.035	39.035	12.300	12.300	
1	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nội dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Căm)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2472/QĐ-UBND, ngày 24/6/2023	12.000	10.000	479	479	479	479	9.521	9.521	3.000	3.000	
2	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2168/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	8.000	8.000	440	440	440	440	7.560	7.560	2.400	2.400	
3	Xây dựng trạm bơm buôn tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana		11.000	10.000	529	529	529	529	9.471	9.471	3.000	3.000	

	Buôn Trấp, huyện Krông Ana														
4	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	3905/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	6.000	6.000	244	244	244	244	5.756	5.756	1.800	1.800	
5	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Trấp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana		8.000	7.000	273	273	273	273	6.727	6.727	2.100	2.100	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG				30.000	29.000	1.728	1.728	1.728	1.728	27.272	27.272	9.400	9.400	
1	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	3276/QĐ-UBND, ngày 19/7/2023	14.500	14.500	830	830	830	830	13.670	13.670	5.000	5.000	
2	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2596/QĐ-UBND, ngày 28/6/2023	8.500	8.500	520	520	520	520	7.980	7.980	2.600	2.600	
3	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Tliêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2489/QĐ-UBND, ngày 21/6/2023	7.000	6.000	378	378	378	378	5.622	5.622	1.800	1.800	
VII	HUYỆN EA H'LEO				48.470	40.970	2.092	2.092	2.092	2.092	38.878	38.878	12.400	12.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo		14.870	12.500	525	525	525	525	11.975	11.975	3.800	3.800	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2594/QĐ-UBND, ngày 22/8/2023	14.600	12.600	822	822	822	822	11.778	11.778	3.800	3.800	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2006/QĐ-UBND, ngày 26/6/2023	10.500	9.495	412	412	412	412	9.083	9.083	2.900	2.900	

4	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2626/QĐ-UBND, 28/8/2023	8.500	6.375	333	333	333	333	6.042	6.042	1.900	1.900	
VIII HUYỆN LẮK					21.000	21.000	1.191	1.191	1.191	1.191	19.809	19.809	6.700	6.700	
1	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2312/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023	12.000	12.000	820	820	820	820	11.180	11.180	4.000	4.000	
2	Thâm nhạ các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk		9.000	9.000	371	371	371	371	8.629	8.629	2.700	2.700	
IX HUYỆN BUÔN ĐƠN					31.500	26.500	1.631	1.631	1.631	1.631	24.869	24.869	8.000	8.000	
1	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn		12.500	12.500	915	915	915	915	11.585	11.585	3.800	3.800	
2	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn		13.000	8.000	456	456	456	456	7.544	7.544	2.400	2.400	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	3301/QĐ-UBND, ngày 15/8/2023	6.000	6.000	260	260	260	260	5.740	5.740	1.800	1.800	
X HUYỆN CƯ KUIN					73.000	63.000	2.624	2.624	2.624	2.624	60.376	60.376	22.596	22.596	
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	60/QĐ-UBND, ngày 13/01/2023	10.000	7.000	504	504	504	504	6.496	6.496	2.196	2.196	
2	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2592/QĐ-UBND, ngày 26/9/2023	6.500	5.000	304	304	304	304	4.696	4.696	1.500	1.500	

3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1898/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	9.000	9.000	333	333	333	333	8.667	8.667	4.500	4.500	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1816/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	9.000	9.000	333	333	333	333	8.667	8.667	4.500	4.500	
5	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1761/QĐ-UBND, ngày 02/6/2023	10.500	7.000	350	350	350	350	6.650	6.650	2.100	2.100	
6	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1207/QĐ-UBND, ngày 17/5/2023	18.000	16.000	450	450	450	450	15.550	15.550	4.800	4.800	
7	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1999/QĐ-UBND, ngày 08/9/2022	10.000	10.000	350	350	350	350	9.650	9.650	3.000	3.000	
XI	HUYỆN CƯ M'GAR				58.400	50.000	2.840	2.840	2.840	2.840	47.160	47.160	15.800	15.800	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	4017/QĐ-UBND, ngày 15/8/2023	10.000	8.000	364	364	364	364	7.636	7.636	2.400	2.400	
2	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1925/QĐ-UBND, ngày 16/5/2023	5.000	5.000	424	424	424	424	4.576	4.576	1.500	1.500	
3	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, cống đầu mối, kênh & CTTK	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2012/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	8.000	7.000	644	644	644	644	6.356	6.356	3.000	3.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wâm, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1924/QĐ-UBND, ngày 16/5/2023	5.000	5.000	273	273	273	273	4.727	4.727	1.500	1.500	
5	Đường giao thông liên xã Ea Đơng đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	5820/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	10.000	7.000	351	351	351	351	6.649	6.649	2.100	2.100	

6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND- xã Ea Kpam, huyện Cư M'Gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	926/QĐ-UBND, ngày 30/3/2023	6.900	6.900	279	279	279	279	6.621	6.621	2.000	2.000	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Mấp, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	947a/QĐ-UBND, ngày 30/3/2023	13.500	11.100	505	505	505	505	10.595	10.595	3.300	3.300	
XII HUYỆN KRÔNG BÚK					90.950	78.626	2.422	2.422	2.422	2.422	76.204	76.204	23.700	23.700	
1	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1335/QĐ-UBND, ngày 07/6/2023	14.000	10.000	514	514	514	514	9.486	9.486	3.000	3.000	
2	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1123/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	12.000	8.500	539	539	539	539	7.961	7.961	2.600	2.600	
3	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14 , huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1344/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	14.950	12.626	519	519	519	519	12.107	12.107	3.800	3.800	
4	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mùi và Buôn Dứa, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1842/QĐ-UBND, ngày 02/8/2023	20.000	17.500	274	274	274	274	17.226	17.226	5.300	5.300	
5	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk		30.000	30.000	576	576	576	576	29.424	29.424	9.000	9.000	
XIII HUYỆN KRÔNG PẮC					48.165	43.265	1.907	1.907	1.907	1.907	41.358	41.358	12.900	12.900	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2309/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	8.000	8.000	384	384	384	384	7.616	7.616	2.400	2.400	

2	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đắk Rơ Leang 1, Đắk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2559/QĐ-UBND, ngày 19/6/2023	6.840	6.840	373	373	373	373	6.467	6.467	2.000	2.000	
3	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1874/QĐ-UBND, ngày 24/4/2023	10.000	10.000	302	302	302	302	9.698	9.698	3.000	3.000	
4	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2547/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023	13.325	8.425	508	508	508	508	7.917	7.917	2.500	2.500	
5	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1816/QĐ-UBND, ngày 10/4/2023	10.000	10.000	340	340	340	340	9.660	9.660	3.000	3.000	
XIV	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh				158.723	158.723	4.738	4.738	4.738	4.738	153.985	153.985	49.700	49.700	
1	Sàn nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1088/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	60.000	60.000	1.021	1.021	1.021	1.021	58.979	58.979	20.000	20.000	
2	Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1593/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	18.000	18.000	313	313	313	313	17.687	17.687	5.400	5.400	
3	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2364/QĐ-UBND, ngày 10/11/2023	11.000	11.000	471	471	471	471	10.529	10.529	3.300	3.300	
4	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		11.712	11.712	520	520	520	520	11.192	11.192	3.500	3.500	
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		11.000	11.000	472	472	472	472	10.528	10.528	3.300	3.300	
6	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar	Cư M'ar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		11.000	11.000	442	442	442	442	10.558	10.558	3.300	3.300	

7	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		14.986	14.986	583	583	583	583	14.403	14.403	4.500	4.500	
8	Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		8.525	8.525	326	326	326	326	8.199	8.199	2.600	2.600	
9	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		12.500	12.500	590	590	590	590	11.910	11.910	3.800	3.800	
XV	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				10.000	10.000	438	438	438	438	9.562	9.562	3.000	3.000	
1	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH QS tỉnh		10.000	10.000	438	438	438	438	9.562	9.562	3.000	3.000	

Biểu 5b**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHỞI CÔNG NĂM 2024-NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
	Tổng cộng				1.033.767	1.033.767	8.698	8.698	1.025.069	1.025.069	108.150	108.150	
1	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn 1	TX B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3864/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	78.000	78.000	2.000	2.000	76.000	76.000	30.000	30.000	
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3341/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	280.767	280.767	4.135	4.135	276.632	276.632	35.000	35.000	
3	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	565.000	565.000	2.129	2.129	562.871	562.871	42.150	42.150	
4	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	110.000	110.000	434	434	109.566	109.566	1.000	1.000	

Biểu 5c

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2024-NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
			NST		Ngân sách tỉnh		Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG	929.394	860.288	567.578	498.493	128.427	128.427	
A	Các huyện, thị xã	718.856	649.750	445.135	376.050	101.250	101.250	
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ	90.400	82.900	63.600	56.100	14.800	14.800	
1	Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo cảnh quan xung quanh hồ Ông Diên, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	13.500	13.300	13.500	13.300	3.000	3.000	
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	13.000	10.000	9.100	6.100	1.800	1.800	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	11.000	10.000	7.000	6.000	1.800	1.800	
4	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	12.000	11.000	8.000	7.000	2.100	2.100	
5	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	11.000	10.000	8.000	7.000	2.100	2.100	
6	Nhà văn hóa thanh thiếu nhi thị xã Buôn Hồ (giai đoạn 1)	29.900	28.600	18.000	16.700	4.000	4.000	
II	HUYỆN MĐRẮK	32.200	29.200	14.000	11.000	3.400	3.400	

1	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drắk	13.200	12.200	5.000	4.000	1.200	1.200	
2	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'o xã Ea Trang, huyện M'Drắk	9.000	8.000	4.000	3.000	1.000	1.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	10.000	9.000	5.000	4.000	1.200	1.200	
III	HUYỆN EA SÚP	59.400	54.400	38.000	33.000	7.000	7.000	
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)	26.500	24.400	19.100	17.000	3.000	3.000	
2	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	9.350	8.500	4.850	4.000	1.000	1.000	
3	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	7.100	6.500	4.600	4.000	1.000	1.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	8.800	8.000	4.800	4.000	1.000	1.000	
5	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	7.650	7.000	4.650	4.000	1.000	1.000	
IV	HUYỆN KRÔNG NĂNG	36.100	34.500	18.100	16.500	6.100	6.100	
1	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	9.300	8.500	4.800	4.000	2.500	2.500	
2	Đường giao thông Tam Bình Tam Thuận xã Cư Klông, huyện Krông Năng	8.800	8.000	4.800	4.000	1.200	1.200	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	8.500	8.500	4.000	4.000	1.200	1.200	
4	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	9.500	9.500	4.500	4.500	1.200	1.200	
V	HUYỆN KRÔNG ANA	38.600	35.800	20.800	18.000	5.800	5.800	
1	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana	9.000	8.000	6.000	5.000	2.000	2.000	
2	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	14.800	13.800	7.000	6.000	1.800	1.800	
3	Xây dựng trạm bơm Buôn Trấp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	14.800	14.000	7.800	7.000	2.000	2.000	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG	45.500	45.500	25.600	25.600	6.100	6.100	

1	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông	8.000	8.000	5.000	5.000	1.500	1.500	
2	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	7.500	7.500	4.000	4.000	1.000	1.000	
3	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mil, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	7.000	7.000	4.000	4.000	1.000	1.000	
4	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông	15.000	15.000	8.000	8.000	1.600	1.600	
5	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông	8.000	8.000	4.600	4.600	1.000	1.000	
VII	HUYỆN EA HLEO	69.930	57.630	43.330	37.030	8.700	8.700	
1	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	10.500	9.500	6.000	5.000	2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'Leo	11.000	9.500	6.500	5.000	2.000	2.000	
3	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tір, huyện Ea H'Leo	14.800	10.000	10.330	5.530	1.700	1.700	
4	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	14.000	12.000	14.000	12.000	700	700	
5	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar	12.630	10.630	5.500	6.500	1.300	1.300	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	7.000	6.000	1.000	3.000	1.000	1.000	
VIII	HUYỆN LẮK	81.221	78.600	65.600	57.000	15.500	15.500	
1	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắc	27.621	25.000	19.000	19.000	5.000	5.000	
2	Đường giao thông liên xã Đăk Phoi - Đăk Nuê, huyện Lắc	22.000	22.000	15.000	15.000	4.000	4.000	
3	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắc	13.800	13.800	13.800	10.000	3.000	3.000	
4	Đường ven hồ Lắc đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhôk, xã Yang Tao, huyện Lắc	17.800	17.800	17.800	13.000	3.500	3.500	
IX	HUYỆN BUÔN ĐÔN	54.600	54.000	35.800	35.200	8.200	8.200	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôi huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	25.000	25.000	16.200	16.200	3.200	3.200	

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	15.000	15.000	10.000	10.000	3.000	3.000	
3	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	14.600	14.000	9.600	9.000	2.000	2.000	
X	HUYỆN CƯ KUIN	32.000	27.000	12.800	7.800	4.900	4.900	
1	Hệ thống điện chiếu sáng từ ngã 3 Cây Gòn đi chợ Việt Đức 3, xã Ea Bhốk, huyện Cư Kuin	9.000	7.000	5.000	3.000	1.200	1.200	
2	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, cổng tường rào và hạ tầng kỹ thuật	23.000	20.000	7.800	4.800	3.700	3.700	
XI	HUYỆN CƯ M'GAR	67.400	52.400	43.200	28.200	10.350	10.350	
1	Đập dâng Ea Drong, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Cổng đầu mối - Kênh & CTTK	11.000	10.000	11.000	10.000	600	600	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'nang, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	10.000	7.000	7.000	4.000	1.500	1.500	
3	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Drong, huyện Cư M'gar	14.900	12.400	6.700	4.200	3.000	3.000	
4	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar	7.500	6.000	4.500	3.000	900	900	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	24.000	17.000	14.000	7.000	4.350	4.350	
XIII	HUYỆN KRÔNG BÚK	62.905	49.220	38.705	25.020	4.600	4.600	-
1	Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk	14.950	12.500	14.950	12.500	600	600	
2	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	22.955	19.000	10.955	7.000	2.500	2.500	
3	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật	25.000	17.720	12.800	5.520	1.500	1.500	
XIV	HUYỆN KRÔNG PẮC	48.600	48.600	25.600	25.600	5.800	5.800	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	14.800	14.800	9.300	9.300	1.800	1.800	
2	Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Tìng đi cánh đồng hồ Tong Tìng và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yêng	13.000	13.000	6.400	6.400	1.500	1.500	
3	Trụ sở HĐND & UBND xã Hoà Tiến, huyện Krông Pắc	6.800	6.800	3.900	3.900	1.000	1.000	

4	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	14.000	14.000	6.000	6.000	1.500	1.500	
B	Các Sở, ngành	210.538	210.538	122.443	122.443	27.177	27.177	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31.738	31.738	24.348	24.348	4.900	4.900	
1	Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk	10.000	10.000	10.000	10.000	2.000	2.000	
2	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)	21.738	21.738	14.348	14.348	2.900	2.900	
II	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	34.800	34.800	24.095	24.095	5.100	5.100	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuật	10.000	10.000	10.000	10.000	2.000	2.000	
2	Phục dựng và đầu tư Di tích quốc gia Khu kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965-1975) huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	10.000	10.000	6.000	6.000	1.500	1.500	
3	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	14.800	14.800	8.095	8.095	1.600	1.600	
III	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	69.000	69.000	39.000	39.000	10.200	10.200	
1	Đường hầm sở chỉ huy huyện Buôn Đôn	29.000	29.000	15.000	15.000	3.000	3.000	
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 18 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh	36.000	36.000	20.000	20.000	6.000	6.000	
3	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	4.000	4.000	4.000	4.000	1.200	1.200	
IV	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	75.000	75.000	35.000	35.000	6.977	6.977	
1	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	75.000	75.000	35.000	35.000	6.977	6.977	

Biểu 5d**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2024 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm ban hành	Dự kiến tổng mức đầu tư						
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
						NST		NST		NST	
	TỔNG CỘNG				70.000	70.000	70.000	70.000	14.000	14.000	
1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H’leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	Huyện Ea H’leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H’leo	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	30.000	30.000	30.000	30.000	6.000	6.000	
2	Dự án Đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm Công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	20.000	20.000	20.000	20.000	4.000	4.000	
3	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	Huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	20.000	20.000	20.000	20.000	4.000	4.000	

Biểu 6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ODA BỐ TRÍ KẾ HOẠCH TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ VAY LẠI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Vốn đối ứng ⁽²⁾	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾							
								Tổng số	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại													
			Tổng số	Trong đó:											
	TỔNG SỐ				0	1.920.112	367.524	0	1.552.588	1.255.575	270.214	51.338	36.933	14.405	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	7585134	03 huyện	Sở KH&ĐT	2233/QĐ-UBND, ngày 03/10/2022	646.721	148.465	22 triệu USD	498.256	348.779	149.477	19.000	19.000		
2	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	7652087	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019	595.274	130.862		464.412	371.530	92.882	14.810	14.810		

3	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	7923826	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	739/QĐ-TTg ngày 20/5/2021; 1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924		102.666	102.666		3.123	3.123		Vốn viện trợ không hoàn lại
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	7574140	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	2309/QĐ-UBND ngày 21/9/2018;4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	53.477		397.923	370.068	27.855	11.775		11.775	
5	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7652087	Toàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 208/BTNMT-Th ngày 13/01/2017; 615/QĐ-UBND ngày 17/3/2017;3381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	108.127	18.796		89.331	62.532		2.630		2.630	-